TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH BẠC LIÊU** Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST Ngày: 20/4/2021 *V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Sáu
2. Ông Đào Văn Vĩnh

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Dương Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công Bi vụ án Dân sự thụ lý số 190/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14A/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị B, sinh năm 1998 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp I, thị trấn K, huyện L, tỉnh Sóc Trăng

Người bảo vệ quyền, G ích hợp pháp của chị B: Bà Clà Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV C– Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Anh D, sinh năm 1996 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.
- Người có quyền G, nghĩa vụ liên quan:
1. Ông E, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt)
2. Bà G, sinh năm 1973 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.
3. Bà H, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt đề ngày 14/4/2021)
Địa chỉ: Ấp O, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn, chị B trình bày: Chị B và anh D xây dựng hôn nhân vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Bạc Liêu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16 ngày 09/3/2018. Sau khi kết hôn, anh D đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh, còn chị B ở nhà cùng cha mẹ ruột chị, khoảng hai tháng anh D về thăm nhà một lần. Khi anh D về thăm nhà thì vợ chồng chị B, anh D về bên nhà cha mẹ ruột anh D để ở. Mỗi lần như vậy anh D thường hay kiếm chuyện chửi mắng và đánh đập chị. Nguyên nhân là từ việc chị B nghi ngờ anh D có mối quan hệ với người phụ nữ khác vì danh bạ điện thoại không lưu tên chị và các mối liên hệ từ các trang mạng xã hội như facebook, Zalo đều hủy kết bạn với chị. Từ đó hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh D sử dụng bạo lực với chị. Sự việc không được cha mẹ chồng khuyên giải, trái lại còn bỏ mặc và đuổi chị ra khỏi nhà. Nay về hôn nhân chị B yêu cầu ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị B và anh D chung sống có một người con chung là P, sinh ngày 18/10/2018, hiện nay cháu P đang sống cùng anh D và ông bà nội. Khi rời khỏi nhà, cha mẹ chồng ngăn cản không cho chị ẵm con theo. Nay khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung không có nên chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời Bi, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn anh D trình bày: Về thời gian xây dựng hôn nhân và đăng ký kết hôn, cũng như trong quá trình chung sống có một người con chung như chị B trình bày, anh D thống nhất. Sau khi xây dựng hôn nhân với nhau, do không có công việc ổn định nên anh D phải làm Pều nghề, như lơ xe, bán thịt, cài đặt phần mềm và lắp ráp máy tính. Anh D làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên do thấy hai vợ chồng không có nhiều thời gian ở canh nhau nên anh D quyết định quay về địa phương sinh sống ổn định và hiện đang làm cho công ty Gas Lê Thị Tuyết tại ấp Trà Ban 1, xã N, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Trước khi anh D về địa phương sinh sống thì chị B vẫn sống chung với cha mẹ anh nhưng cũng thường xuyên về sống cùng với cha mẹ ruột. Sau khi anh về địa phương thì vợ chồng anh sinh sống ổn định cùng với cha mẹ anh. Quá trình chung sống, chị B tự ý đi làm mà không thông qua ý kiến của gia đình trong khi con còn nhỏ, ngoài ra còn không cho anh đưa rước tới chổ làm, đòi bán vàng cưới để mua xe, anh D không đồng ý thì chị B xin phép về nhà cha mẹ ruột chơi và không về nhà anh D nữa, anh D và chị B đã sống ly thân từ ngày 16/10/2020 âm lịch cho đến nay. Quá trình sống ly thân, anh D có gọi điện thoại vài lần và có đến nhà chị B một lần để rước nhưng chị B không đồng ý về. Ngoài ra, việc chị B trình bày anh có bạo lực gia đình, có mối quan hệ với người phụ nữ khác hay việc cha mẹ anh D đuổi chị rời khỏi nhà là không có xảy ra. Nay đối với yêu cầu ly hôn của chị B thì anh đồng ý vì vợ chồng anh

đã có khoảng thời gian sống ly thân, anh có tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành.

Về con chung anh D yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con vì cháu P hiện nay đang sống ổn định với anh và ông bà nội.

* Về tài sản chung: Anh D xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: Một sợi dây chuyền trọng lượng 1,5 chỉ vàng 24k; Một mặt dây chuyền trọng lượng 5 phân vàng 24k; Một tấm lắc trọng lượng 3 chỉ vàng 24k; Hai chiếc nhẫn mỗi chiếc 5 phân vàng 24k (đã đổi thành chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24k); Một sợi dây chuyền trọng lượng 5 phân vàng 18k (sợi dây chuyền do anh của anh D cho cháu P trong ngày thôi nôi). Về tài sản chung do chị B giữ toàn bộ, nếu ly hôn anh yêu chia đôi 06 chỉ vàng 24k, còn sợi dây chuyền 05 phân vàng 18k là tài sản của cháu P nên không yêu cầu chia mà giao lại cho cháu P. Tại phiên tòa, anh D xin rút một phần yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia 01 chỉ vàng 9999 do cha mẹ vợ cho; Ngoài ra anh D và chị B không còn tài sản chung nào khác.

* Về nợ chung: Anh D xác định vợ chồng anh có mượn của cha mẹ ruột anh D tên E, G số tiền 15.000.000 đồng để làm vốn mua bán thịt heo khi anh còn bán thịt heo trên Sài Gòn. Tuy Pên, tại phiên tòa ngày hôm nay anh xin rút yêu cầu phản tố, không yêu cầu chị B phải cùng có trách Pệm thanh toán nợ, anh cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo chị B xác định: Vàng cưới gia đình chồng cho chị trong ngày cưới gồm: Một sợi dây chuyền trọng lượng 1,5 chỉ vàng 24k; Một mặt dây chuyền trọng lượng 5 phân vàng 24k; Một tấm lắc trọng lượng 3 chỉ vàng 24k; Hai chiếc nhẫn mỗi chiếc 5 phân vàng 24k (đã đổi thành chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24k và đã bán để lo cho con ăn uống); Một sợi dây chuyền trọng lượng 5 phân vàng 18k (sợi dây chuyền do anh của anh D cho cháu P trong ngày thôi nôi). Số vàng này chị B đang quản lý. Chị B xác định đây là tài sản riêng của gia đình chồng cho chị trong ngày đám hỏi nên không đồng ý chia, riêng sợi dây chuyền 5 phân vàng 18k là của cháu P, chị sẽ quản lý đến khi cháu P đủ 18 tuổi chị sẽ giao lại cho cháu P.

Người có quyền G, nghĩa vụ liên quan ông E, bà G trình bày: Vào tháng 4 năm 2018 (âm lịch), anh D có hỏi mượn của ông bà số tiền 15.000.000 đồng để làm vốn buôn bán thịt heo trên Thành phố Hồ Chí Minh. Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà không yêu cầu anh D và chị B phải có trách Pệm thanh toán, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền G, nghĩa vụ liên quan bà H trình bày: Ngày 10/9/2018 âm lịch bà có mở dây hụi 1 triệu đồng, một tháng khui một lần, dây hụi có 33 chưng, anh D tham gia 01 chưng. Anh D đã hốt hụi ở kỳ thứ 21 được số tiền 28.200.000 đồng (đã

trừ đầu thảo 500.000 đồng), bà đã giao tiền cho ông E, bà G, các lần đóng hụi cũng do ông E, bà G đóng. Sau khi hốt hụi không lâu thì ông E, bà G đã đóng đủ số tiền hụi cE một lần là 12.000.000 đồng. Nay bà không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc anh D và chị B ly hôn, cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc anh D tham gia chơi hụi của bà vì đã thanh toán dứt nợ.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và G ích hợp pháp cuản nguyên đơn, bà Ctrình bày: Do chị B và anh D đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, chị B và anh D thuận tình ly hôn nên cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị B và anh D. Về con chung đề nghị giao cháu P, sinh ngày 18/10/2018 cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng vì cháu P chưa đủ 36 tháng tuổi theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh D là 6 chỉ vàng 24k vì đây là tài sản riêng gia đình chồng cho chị B vào ngày đám hỏi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, Pệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền G, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật sư bảo vệ quyền và G ích hợp pháp cho nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 59, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị B và anh D. Giao con cho chị B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị B. Tài sản chung là: Chia đôi tài sản chung là 5 chỉ vàng 24k; Một sợi dây chuyền trọng lượng 5 phân vàng 18k sẽ giao cho chị B quản lý đến khi cháu P đủ 18 tuổi, đình chỉ yêu cầu chia đôi nợ chung của anh D đối với chị B. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình chị B phải chịu 300.000 đồng. Án phí về chia tài sản chung chị B và anh D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị B yêu cầu ly hôn và giải quyết về nuôi con khi ly hôn với anh D, hiện nay anh D cư trú tại ấp M, xã N, huyện A, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn, bị đơn có mặt, người có quyền G, nghĩa vụ liên quan bà G có mặt, ông E, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Chị B và anh D xây dựng hôn nhân năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Bạc Liêu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16 ngày 09/3/2018 nên hôn nhân giữa chị B và anh D là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong thời gian chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung, tuy là vợ chồng nhưng không còn quan d, chăm sóc lẫn nhau và anh chị đã sống ly thân từ ngày 16/10/2020 (âm lịch) đến nay. Trong thời gian mâu thuẫn và sống ly thân vợ chồng chị không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay chị B cương quyết yêu cầu ly hôn với anh D. Tại phiên tòa ngày hôm nay, anh D cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B. Do đó, căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị B và anh D.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị B và anh D có một con chung tên P, sinh ngày 18/10/2018, hiện nay cháu P đang sống cùng anh D và ông bà nội. Chị B có nguyện vọng được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu P, sinh ngày 18/10/2018, yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Xét thấy, khi còn chung sống với anh D tại nhà cha mẹ chồng thì xảy ra mâu thuẫn, chị B về nhà cha mẹ ruột sinh sống nhưng ông E, bà G không đồng ý cho chị B đưa con theo nên hiện nay cháu P vẫn đang sống chung với anh D và ông bà nội; cháu P sinh ngày 18/10/2018, tính đến ngày hôm nay cháu P chưa đủ 36 tháng tuổi. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi. Do đó, cần giao cháu P, sinh ngày 18/10/2018 cho chị B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Cháu P, sinh ngày 18/10/2018 đang sống chung với anh D. Vì vậy, anh D phải giao cháu P, sinh ngày 18/10/2018 cho chị B trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị B yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Xét thấy, tại đơn khởi kiện và biên bản hòa giải, chị B không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Do đó, tại phiên tòa ngày hôm nay chị B yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên không được chấp nhận. Chị B có quyền khởi kiện yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con ở một vụ kiện khác. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, anh D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3.4] Về tài sản chung: Chị B và anh D thống nhất tài sản do gia đình chồng cho trong ngày cưới gồm: Một sợi dây chuyền trọng lượng 1,5 chỉ vàng 24k; Một mặt dây chuyền trọng lượng 5 phân vàng 24k; Một tấm lắc trọng lượng 3 chỉ vàng 24k; Hai chiếc nhẫn mỗi chiếc 5 phân vàng 24k, đã đổi thành chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24k (chị B đã bán để lo cho con khi ly thân với anh D). Về tài sản chung do chị B đang giữ toàn bộ. Anh D yêu cầu chia đôi tài sản chung. Tuy chị B cho rằng vàng do gia đình chồng cho trong ngày đám hỏi là tài sản riêng của chị nên chị không đồng ý chia. Hội đồng xét xử xét thấy, tài sản do gia đình hai bên cho trong ngày đám hỏi, đám cưới được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Chị B và anh D thống nhất số vàng do gia đình chồng cho trong ngày đám hỏi gồm: Một sợi dây chuyền trọng lượng 1,5 chỉ vàng 24k; Một mặt dây chuyền trọng lượng 5 phân vàng 24k; Một tấm lắc trọng lượng 3 chỉ vàng 24k; 01 chỉ vàng 24k (đổi từ 02 chiếc nhẫn vàng 24k do anh chồng và cậu chồng cho trong ngày cưới). Chị B đã bán 01 chỉ vàng 24k để lo cho con trong thời kỳ hôn nhân và hiện nay chị còn đang quản lý 05 chỉ vàng 24k. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên cần phải chia đôi. Chị B có trách Pệm giao cho anh D 2,5 chỉ vàng 24k; chị B được quyền quản lý, sử dụng 2,5 chỉ vàng 24k. Đối với sợi dây chuyền trọng lượng 5 phân vàng 18k là vàng do anh chồng cho cháu P vào ngày thôi nôi, đây được xem là tài sản riêng của cháu P nhưng do cháu còn nhỏ nên tạm giao cho người trực tiếp nuôi cháu là chị B quản lý đến khi cháu đủ 18 tuổi chị B có nghĩa vụ giao trả cho cháu P. Đối với 01 chỉ vàng 9999 do cha mẹ chị B cho, anh D đã rút một phần yêu cầu phản tố, không yêu cầu chia nên cần đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung là 01 chỉ vàng 9999 của anh D đối với chị B.

Về nợ chung: Tại phiên tòa ngày hôm nay, anh D rút yêu cầu phản tố, không yêu cầu chị B phải có trách Pệm thanh toán nợ cho ông E, bà G số tiền 15.000.000 đồng. Bà G cũng không có yêu cầu gì về số tiền này nên cần đình chỉ yêu cầu chia đôi nợ chung là số tiền 15.000.000 đồng của anh D đối với chị B.

[4] Về án phí dân sự về hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, chị B phải chịu 300.000 đồng.

Án phí chia tài sản chung: Chị B được chia 2,5 chỉ vàng 24k, anh D được chia 2,5 chỉ vàng 24k. Giá vàng 24k ngày 20/4/2021 là 5.330.000 đồng. Chị B phải chịu án

phí phần tài sản: 2,5 chỉ vàng 24K x 5.330.000 đồng x 5% = 666.250 đồng; anh D phải chịu 2,5 chỉ vàng 24K x 5.330.000 đồng x 5% = 666.250 đồng.

[5] Như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền và G ích hợp pháp của nguyên đơn về ly hôn, nuôi con chung; chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung là 5 chỉ vàng 24k.

[6] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 59, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016).

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị B và anh D.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu P, sinh ngày 18/10/2018 cho chị B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Cháu P, sinh ngày 18/10/2018 đang sống chung với anh D. Vì vậy, anh D có nghĩa vụ giao cháu P, sinh ngày 18/10/2018 cho chị B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

2.2. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị B không được chấp nhận.

2.3. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở**.**

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh D đối với chị B về việc chia tài sản chung là 5 chỉ vàng 24k. Chị B có nghĩa vụ giao cho anh D 2,5 chỉ vàng 24K; chị B được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng 2,5 chỉ vàng 24K. Tạm giao cho chị B quản lý 05 phân vàng 18K (sợi dây chuyền) đến khi cháu P đủ 18 tuổi thì chị B có nghĩa vụ giao lại cho cháu P.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh D đối với chị B về chia tài sản chung là 01 chỉ vàng 24k.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của anh D đối với chị B về chia tài sản chung là 01 chỉ vàng 9999.

4. Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh D đối với yêu cầu chị B cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông E và bà G số tiền 15.000.000 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí Hôn nhân và Gia đình: Chị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008276 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nên được chuyển thu án phí.

5.2. Về án phí chia tài sản chung: Chị B phải chịu: 666.250 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu; anh D 666.250 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Anh D đã nộp tạm ứng án phí 475.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008361 ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nên được chuyển thu án phí. Anh D còn phải nộp số tiền 191.250 đồng (Một trăm chín mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng).

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bạc Liêu;;
- VKSND huyện A;
- CC THADS huyện A
- UBND xã N, huyện A;
- Đương sự;

- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Hoàng Yến

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bạc Liêu;;
- VKSND huyện A;
- CC THADS huyện A
- UBND xã Hưng Thành, huyện A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Hoàng Yến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA